

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: 09/2022/HNGĐ-PT*

*Ngày 12/4/2022*

*V/v: Yêu cầu không công nhận vợ  
chồng, yêu cầu giải quyết con chung,  
tài sản chung*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Toàn Nghĩa.*

*Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình, bà Đỗ Thị Hà.*

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huế - Thư ký TAND tỉnh Thái Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Ông  
Đỗ Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 12/4/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2021/HNGĐ-PT ngày 04/11/2021 về “*Yêu cầu không công nhận vợ chồng, yêu cầu giải quyết con chung, tài sản chung*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2021/QĐPT ngày 31/12/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị L, sinh năm 1973

**- Bị đơn:** Anh Đặng Văn S, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T1, tỉnh Thái Bình. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Lưu Văn L1 - Luật sư, văn phòng luật sư P, địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện H1, tỉnh Thái Bình.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

1). Ngân hàng N

Địa chỉ: Số 18, đường T2, phường M1, quận T3, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T - Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Duy C - Giám đốc Phòng giao dịch khu vực C1, huyện T1.

2). Chị Vũ Thị T1, sinh năm 1972

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện T1, Thái Bình.

3). Bà Đoàn Thị S1, sinh năm 1941, người đại diện theo ủy quyền là anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1979, cùng trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

4). Ông Đỗ Khắc T2, sinh năm 1968 và bà Vũ Thị T3, sinh năm 1976, cùng trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện T1, tỉnh Thái Bình; Người đại diện theo ủy quyền của ông T2 là bà T3.

5). Ông Vũ Đức M, sinh năm 1958 và bà Phạm Thị N1, cùng trú tại: Thôn C, xã T, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

6). Chị Phạm Thị T4, sinh năm 1970, trú tại: Thôn B, xã T, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

7). Ngân hàng C

Địa chỉ: Tòa nhà CC5 bán đảo L, quận H2, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T5 - Chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân T6 - Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T1.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1). Ông Đặng Văn H, sinh năm 1960, nơi cư trú: Chung cư G, số 343 bến V, phường 1, quận 4, TP Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Văn T6, sinh năm 1964, nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

2). Chị Bùi Thị U, sinh năm 1971, nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

3). Ông Bùi Đình T, sinh năm 1968 và bà Trần Thị H1, nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

4). Chị Đặng Thị T8, sinh năm 1970, địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

5). Bà Bùi Thị B, sinh năm 1951, nơi cư trú: Thôn T4, xã H3, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

6). Ông Đặng Văn K, sinh năm 1969, nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

**- Người kháng cáo:** Anh Đặng Văn S - bị đơn.  
(Anh S, ông L1, chị T4, chị U, chị L có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Nguyên đơn* là chị Phạm Thị L trình bày:

Ngày 20/10/1991 chị và anh S tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, anh chị chung sống cùng gia đình mẹ anh S. Năm 2015, anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S có quan hệ với người phụ nữ khác nên thường gây sự chửi bới chị. Do mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng. Anh chị có 3 con chung là Đặng Hiền Ngọc, sinh năm 1992; Đặng Hà Xuyên, sinh năm 2000; Đặng Đăng D, sinh ngày 20/01/2007. Các con Ngọc, Xuyên đều đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết. Chị xin tiếp tục nuôi con Doanh, yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/1tháng. Cháu Doanh cũng đã có đơn trình bày nguyện vọng muốn ở với mẹ.

\* Tài sản chung gồm:

1) Đất và tài sản trên thửa đất số 201, diện tích 104,1m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 19 tại thôn C, xã T, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/3/2017 mang tên chị và anh S. Thửa đất này do chị và anh S mua bằng tiền làm ăn mà có, mua vào

đầu năm 2002. Tài sản trên đất có: 1 nhà mái bằng 2 tầng có công trình phụ khép kín, xây dựng năm 2003, có sử dụng một phần tiền do bán nhà cũ của anh chị và đất của mẹ chồng. Chi phí xây dựng khoảng 70.000.000đ và 8m<sup>3</sup> gỗ nhóm 2.

2) Đất và tài sản trên thửa đất số 159, diện tích 308m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 19 tại thôn C, xã T, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2017 mang tên chị và anh S. Tiền mua đất: Anh chị có 160.000.000đ; vay của bố mẹ chị là ông Phạm Văn Hằng, bà Đoàn Thị S1 số tiền 31.000.000đ và 6 chỉ vàng 9999 (hiện đã trả số vàng); vay của chị Vũ Thị T1 số tiền 35.000.000đ và 7 chỉ vàng 9999; vay của ông Vũ Đức M 2 chỉ vàng 9999; vay của chị Đặng Thị T8 2 chỉ vàng 9999; tiền em trai chị là Phạm Văn Huyền trả 215.000.000đ. Tài sản trên đất có: 1 ngôi nhà mái chày lợp tôn, 1 ngôi nhà hai tầng sàn gỗ lợp tôn, 1 lán làm mộc lợp tôn, bếp, công trình vệ sinh, xây dựng năm 2015 và 4,08m<sup>3</sup> gỗ nhóm 2.

3) Tiền đầu tư nuôi ngao đợt 2 từ năm 2015 đến 2020 là 418.380.000đ. Khi mâu thuẫn, anh S tự ý bán toàn bộ ngao và quản lý tiền. Chị xác định số tiền bán ngao là 418.380.000đ, chị yêu cầu chia, chị không chấp nhận số tiền bán ngao 367.000.000đ đã chi tiêu hết như anh S khai.

\* Các khoản nợ chung gồm:

1). Nợ Ngân hàng N - Phòng giao dịch C1 số tiền 200.000.000đ gốc, lãi suất 10,4%/năm, vay ngày 19/10/2020.

2). Nợ bà Đoàn Thị S1 số tiền 31.000.000đ; không có lãi, vay để mua đất.

3). Nợ ông Đỗ Khắc T2, bà Vũ Thị T3 số tiền 20.000.000đ; không có lãi, vay mua đất.

4). Nợ ông Vũ Đức M 2 chỉ vàng 9999; không có lãi, vay để mua đất.

5). Nợ chị Đặng Thị T8 2 chỉ vàng 9999; không có lãi, vay để mua đất.

6). Nợ ông Bùi Đình T số tiền 26.955.000đ; không có lãi, do mua vật liệu xây dựng từ năm 2016 còn nợ.

7). Nợ chị Vũ Thị T1 số tiền 35.000.000đ và 7 chỉ vàng 9999, không có lãi, vay để mua đất.

8). Nợ anh Đặng Văn H số tiền 426.000.000đ, lãi suất 1%/1tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 29/10/2020.

9) Nợ bà Bùi Thị B 10.000.000đ.

Chị không chấp nhận các khoản nợ anh S khai gồm:

+ Các khoản vay chị T4:

- Khoản anh S khai vay 650.000.000đ để mua đất. Vì từ cuối năm 2012 đầu năm 2013, anh chị mua thửa đất số 159 ở mặt đường 39B của anh Thám với số tiền 500.000.000đ. Nguồn tiền mua đất gồm 160.000.000đ của anh chị và tiền vay như trên chị đã trình bày.

- Khoản anh S khai nợ tiền đặt cọc gỗ 350.000.000đ. Vì từ cuối năm 2013 anh S đi vào Lâm Đồng làm ăn, khi đi anh S có vay của chị Bùi Thị B số tiền là 60.000.000đ, vay của anh Quảng số tiền 30.000.000đ và tiền ứng làm cánh cửa của anh Hùng số tiền 42.000.000đ, vay của ông Đặng Văn H 600.000.000đ. Cộng là 732.000.000đ. Toàn bộ số tiền này được anh S sử dụng để mua gỗ với mục đích để làm nhà của anh chị nhưng anh chị mâu thuẫn nên không làm.

- Khoản anh S khai vay của chị T4 để trả ông H 315.000.000đ. Vì năm 2015 chị và anh S đã có 914.656.000đ thu từ nuôi ngao, sau khi trừ chi phí thả lại ngao 305.000.000đ và chia cho anh Quảng 200.000.000đ, số tiền còn lại 409.656.000đ. Anh S trả nợ ông H 300.000.000đ và làm lán. Việc anh S khai vay tiền của chị T4 để trả cho ông H là không đúng.

- Khoản anh S khai vay san lấp đường 500.000.000đ. Vì khi chị mua thửa đất 159 là đất đã có mặt bằng theo mặt đường cũ, chủ cũ đã làm nhà, khi giao đất thì chủ cũ phá nhà đi, khi anh chị tiếp quản thì không cần san lấp. Đến khi làm đường mới (năm 2014, 2015) thì đơn vị làm đường mức đất đổ nhờ vào đất nhà anh chị, sau đó họ không chở đi nên đơn vị làm đường san ra cho bằng, chi phí công khoảng 1.200.000đ, không mất tiền mua đất để san lấp. Vì vậy không có khoản chi phí này nên không có khoản vay 500.000.000đ.

- Khoản anh S khai vay để chi phí làm nhà xưởng. Vì từ nguồn thu bán ngao năm 2014 và bãi nuôi ngao là 220.000.000đ, anh S nhận tiền và sử dụng để làm lán mộc, tổng chi làm lán chỉ hết 215.000.000đ.

- Khoản anh S khai vay 100.000.000đ để làm cửa hàng tại thửa đất 159. Vì năm 2017, chị và anh S có xây dựng ngôi nhà 2 tầng trên thửa đất 159 còn nợ tiền vật liệu, tiền công. Sau đó đã dùng 40.000.000đ của mẹ anh được nhà nước hỗ trợ và 50.000.000đ tiền mừng đám cưới con gái lớn 24.000.000đ tiền mừng cưới con gái thứ hai để trả khoản nợ này. Tổng chi phí là 130.000.000đ, hiện còn nợ anh Truân tiền vật liệu.

Toàn bộ các khoản anh S và chị T4 khai về việc cho nhau vay tiền, chị không biết, anh S không đưa tiền cho chị, không dùng tiền vào mục đích chung của gia đình. Vì vậy, anh S tự vay riêng thì phải tự trả riêng.

+ Khoản nợ ông Đặng Văn K 20.000.000đ, chị không biết nên không đồng ý trả.

+ Khoản nợ bà Uyên tiền mua ngao 35.000.000đ, anh S đã trả.

Chị yêu cầu chia đôi tài sản chung gồm 2 thửa đất cùng tài sản trên đất, tiền bán ngao 418.380.000đ và các khoản nợ chung chị đã khai, chia cho chị thửa đất số 201 cùng tài sản trên đất gồm cả 8m<sup>3</sup> gỗ và một phần đất tại thửa 159.

Hai bên thanh toán chênh lệch tài sản theo giá của Hội đồng định giá.

**Bị đơn** - anh Đặng Văn S trình bày: Tháng 10/1991, anh và chị L chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Tháng 02/2020 chị L ở riêng trên thửa đất 201. Nay chị yêu cầu không công nhận anh và chị L là vợ chồng, anh đồng ý. Anh chị có 3 con chung như chị L khai. Anh xin nuôi con Doanh, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nhưng anh tôn trọng nguyện vọng của con.

\* Về tài sản chung:

Anh xác định đất và tài sản trên đất tại thửa số 201 và thửa số 159 như chị L khai là đúng.

Số tiền đầu tư nuôi ngao đợt 2 là 418.380.000đ. Anh đã bán ngao được 367.000.000đ. Anh đã trả tiền trông coi, chi phí khác: 107.000.000đ, trả lãi ngân

hàng từ năm 2015 là 122.000.000đ, sửa nhà 95.000.000đ, trả cho bà S1 40.000.000đ nên đã hết, không còn để chia.

- Anh nhất trí các khoản nợ chị L khai gồm: Nợ Ngân hàng N, nợ ông H, nợ chị T1, nợ ông T, nợ ông M, nợ chị T8, nợ ông T2, bà T3, nợ bà S1, nợ bà B. Ngoài ra còn các khoản nợ gồm:

- Nợ bà Bùi Thị Uyên: 35.000.000đ.

- Nợ ông Đặng Văn K: 20.000.000đ.

- Nợ chị Phạm Thị T4 tiền gốc = 1.915.000.000đ, tiền lãi = 991.200.000đ, cộng = 2.906.200.000đ. Anh đã vay nhiều lần. Chị T4 chuyển tiền vào tài khoản của anh từ tài khoản của người khác. Anh vay chị T4 dùng vào nhiều loại việc khác nhau, mỗi loại việc vay nhiều lần. Tất cả các lần vay này, anh không bàn bạc với chị L. Sau khi nhận tiền anh không giao cho chị L mà anh trực tiếp chi tiêu vào các việc cụ thể như sau:

1. Loại vay thứ nhất: Năm 2013, chị T4 đặt anh làm một ngôi nhà gỗ 5 gian, giá tiền 350.000.000đ (không có văn bản thỏa thuận). Sau khi bàn bạc thống nhất, chị T4 đã 3 lần chuyển tiền vào tài khoản của anh, tổng số tiền là 350.000.000đ (gồm: ngày 25/4/2014 chuyển 50.000.000đ, ngày 02/5/2014 chuyển 200.000.000đ, ngày 04/6/2014 chuyển 100.000.000đ). Sau đó, chị T4 kiểm tra gỗ, do không đạt yêu cầu nên chị T4 không nhận, anh và chị T4 thỏa thuận qua điện thoại là chị T4 cho anh vay số tiền đó lãi suất 1%/1tháng, thời gian tính lãi từ tháng 12/2014 đến tháng 12/2020 là 72 tháng, tiền lãi là: 252.000.000đ, cộng gốc và lãi bằng 602.000.000đ.

2. Loại vay thứ hai: Vay để mua thửa đất 159: Chị T4 đã 4 lần chuyển tiền vào tài khoản của anh tổng số 650.000.000đ (gồm: ngày 19/12/2013 chuyển 200.000.000đ, ngày 28/10/2014 chuyển 150.000.000đ, ngày 29/4/2016 chuyển 200.000.000đ, ngày 15/12/2016 chuyển 100.000.000đ). Tiền lãi 48 tháng (tính từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2020) = 312.000.000đ, cộng gốc và lãi = 962.000.000đ.

3. Loại vay thứ ba: Vay để trả ông H: Năm 2014, anh làm ăn với ông H và bị thua lỗ dẫn đến nợ ông H 600.000.000đ. Anh đã vay tiền của chị T4 để trả ông H. Chị T4 đã 5 lần chuyển tiền vào tài khoản của anh số tiền 315.000.000đ (gồm ngày 10/4/2014 chuyển 50.000.000đ ngày 02/02/2016, chuyển 50.000.000đ, ngày 15/9/2016 chuyển 100.000.000đ, ngày 22/11/ 2016 chuyển 50.000.000đ, ngày 23/01/2017 chuyển 65.000.000đ). Tiền lãi 48 tháng (tính từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2020) = 151.200.000đ, cộng gốc và lãi = 466.200.000đ.

4. Loại vay thứ tư: Năm 2015 anh vay tiền chị T4 để san lấp mặt bằng và làm nhà xưởng. Chị T4 đã 3 lần chuyển tiền vào tài khoản của anh số tiền 500.000.000đ (ngày 10/02/2015 chuyển 120.000.000đ, ngày 27/5/2015 chuyển 70.000.000đ, ngày 11/11/2016 chuyển 300.000.000đ). Tiền lãi 48 tháng (tính từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2020) = 240.000.000đ, cộng gốc và lãi = 740.000.000đ.

5. Loại vay thứ năm: Vay làm cửa hàng ở thửa đất 159: Ngày 17/3/2017, chị T4 đã chuyển cho anh vay số tiền: 100.000.000đ, tiền lãi 36 tháng (từ tháng 12/2017 đến tháng 12/2020) = 36.000.000đ, cộng gốc và lãi = 136.000.000đ.

Các khoản nợ này, anh yêu cầu chị L cùng trả.

Anh đề nghị chia tài sản như sau:

- Anh hưởng 100% thừa đất số 201, vì nguồn gốc thừa đất số 201 là tiền bán nhà đất của mẹ anh, nay mẹ anh đã chết, anh là người thừa kế duy nhất của bố mẹ anh nên toàn bộ thừa đất 201 phải giao cho anh. Nhà và đất tại thừa đất 159 chia bằng hiện vật: Chị L: 2/5, anh S: 2/5, mẹ anh 1/5 vì mẹ anh sống chung cùng anh và chị L có công đóng góp. Anh không xác định được cách chia như thế nào. Việc thanh toán chênh lệch theo giá trị. Tài sản là gỗ chia đôi. Các khoản nợ anh đã khai cũng chia đôi.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

- Đại diện của Ngân hàng N trình bày: Ngày 19/10/2020, anh S đã vay số tiền: 200.000.000đ, lãi xuất 10,4%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Đến nay chưa trả nợ gốc. Ngân hàng yêu cầu anh S chị L phải trả tiền gốc và lãi phát sinh, phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa 159 cho Ngân hàng.

- Chị Vũ Thị T1, Người đại diện theo ủy quyền của bà S1, ông Đỗ Khắc T2 và bà Vũ Thị T3, ông Vũ Đức M và bà Phạm Thị N1 đều trình bày các khoản họ cho vay như chị L, anh S khai là đúng, nay yêu cầu anh S chị L phải trả và không tính lãi.

- Chị Phạm Thị T4 khai như nội dung anh S trình bày.

- Ngân hàng Chính sách xã hội trình bày: Ngân hàng đã cho anh S vay số tiền 50.000.000đ. Do chưa đến hạn trả nên Ngân hàng xin rút toàn bộ yêu cầu.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Người đại diện của ông H trình bày: Từ ngày 29/10/2020, anh S, chị L còn nợ ông H tiền gốc: 300.000.000đ, lãi 126.000.000đ, tổng = 426.000.000đ, ông H yêu cầu anh S, chị L phải trả. Ông H chưa nộp tiền tạm ứng án phí vì ông chưa đòi được tiền nợ.

- Bà Uyên trình bày: Tháng 8/2015, anh S chị L mua ngao giống của bà còn nợ 35.000.000đ. Bà yêu cầu anh S, chị L trả số tiền gốc 35.000.000đ, lãi 24.500.000đ. Bà chưa nộp tiền tạm ứng án phí vì bà chưa đòi được tiền nợ.

- Anh Bùi Đình Truân, chị Đặng Thị T8, bà Bùi Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ liên quan.

**Bản án sơ thẩm số 73/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T1 đã quyết định:**

Căn cứ vào: Điều 227, 228, Khoản 4 Điều 147; Điều 157, Điều 165 Điều c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, Điều 15, 16, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 207, 209, 219, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 131, 143 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

**1. Xử không công nhận chị Phạm Thị L và anh Đặng Văn S là vợ chồng.**

**2. Về con chung:**

- Xử giao con chung Đặng Đăng D cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng; anh S cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên.

- Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung:**

### **3.1. Chia cho chị L các tài sản sau:**

+ Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 19 tại thôn C, xã T, diện tích  $104,1\text{m}^2$  (đất ở:  $100,9\text{m}^2$ ; đất cây lâu năm:  $3,2\text{m}^2$ ) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Đặng Văn S, bà Phạm Thị L. Giá trị đất: 605.790.400đ.

+ Tài sản trên thửa đất 201: Nhà ở 2 tầng diện tích  $54,1\text{m}^2$ , giá trị còn lại: 52.138.000đ.

+  $8\text{m}^3$  gỗ nhóm 2 (để tại ngôi nhà này) giá trị: 320.000.000đ.

+ Chia cho chị L diện tích  $118,9\text{m}^2$  đất (trong đó đất ở:  $80,52\text{m}^2$ ; đất cây lâu năm:  $38,38\text{m}^2$ ) của thửa đất số 159, tờ bản đồ số 19 tại thôn C, xã T. Thửa đất 159 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Đặng Văn S, bà Phạm Thị L. Phần đất chia cho chị L giá trị 1.293.002.360đ và có tứ cận như sau:

Cạnh phía Đông dài 5m giáp thửa đất 158;

Cạnh phía Tây dài 4,99m giáp đường quốc lộ 37;

Cạnh phía Nam gồm 2 đoạn dài 6,54m + 16,62m giáp ngõ đi xóm;

Cạnh phía Bắc dài 23,63m giáp phần đất chia cho anh S.

(Có sơ đồ kèm theo).

+ Tài sản trên phần đất được chia tại thửa 159: Phần diện tích  $9,5\text{m}^2$  của nhà ở 2 tầng có sàn gỗ (diện tích nhà:  $42\text{m}^2$ ) giá trị còn lại của  $9,5\text{m}^2$  nhà có sàn gỗ là: 18.482.250đ; Phần diện tích  $9,5\text{m}^2$  của gác lửng (diện tích gác lửng:  $42\text{m}^2$ ), giá trị còn lại của  $9,5\text{m}^2$  gác lửng là: 11.400.000đ; Phần diện tích  $70,3\text{m}^2$  của sân lát gạch đỏ, giá trị còn lại của  $70,3\text{m}^2$  của sân là: 9.894.892đ; Phần diện tích  $70,3\text{m}^2$  của mái tôn mát, giá trị còn lại của  $70,3\text{m}^2$  của mái tôn mát là: 15.598.566đ; Tường vây có giá trị còn lại: 23.412.000đ; Trụ cổng có giá trị còn lại: 151.000đ; Nhà tôn, diện tích  $23\text{m}^2$  có giá trị còn lại: 5.541.000đ; Cánh cổng gỗ lim, diện tích  $4,8\text{m}^2$  giá: 5.760.000đ.

Tổng giá trị tài sản giao cho chị L: 2.361.170.468đ.

### **3.2. Chia cho anh S các tài sản sau:**

+ Chia cho anh S diện tích  $189,1\text{m}^2$  đất (trong đó đất ở:  $128,08\text{m}^2$ ; đất cây lâu năm:  $61,02\text{m}^2$ ) của thửa đất số 159, tờ bản đồ số 19 tại thôn C, xã T. Thửa đất 159 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Đặng Văn S, bà Phạm Thị L. Giá trị phần đất: 2.056.724.440đ. Phần đất chia cho anh S có tứ cận như sau:

Cạnh phía Đông gồm 2 đoạn dài 4,46m + 4,07m giáp thửa đất 158;

Cạnh phía Tây dài 7,61m giáp đường quốc lộ 37;

Cạnh phía Nam 23,63m giáp phần đất chia cho chị L;

Cạnh phía Bắc dài 23,31m giáp thửa đất 510.

(Có sơ đồ kèm theo).

+ Tài sản trên thửa đất số 159: Phần diện tích  $32,5\text{m}^2$  của nhà ở 2 tầng có sàn gỗ (diện tích nhà:  $42\text{m}^2$ ), giá trị còn lại của  $32,5\text{m}^2$  nhà có sàn gỗ là: 63.228.750đ; Phần diện tích  $32,5\text{m}^2$  của gác lửng (diện tích gác lửng:  $42\text{m}^2$ ), giá trị còn lại của  $32,5\text{m}^2$  gác lửng là: 39.000.000đ; Phòng khách có diện tích  $44\text{m}^2$  có giá trị còn lại: 64.201.000đ. Phòng thờ, phòng ngủ, diện tích  $30\text{m}^2$ , giá trị còn lại: 43.774.000đ. Bếp, công trình phụ: diện tích  $46\text{m}^2$  giá trị còn lại: 35.714.000đ; Phần diện tích  $34,7\text{m}^2$  của sân lát gạch đỏ, giá trị còn lại của  $34,7\text{m}^2$  của sân là: 4.884.108đ; Phần diện tích  $34,7\text{m}^2$  của mái tôn mát, giá trị còn lại của  $34,7\text{m}^2$  của mái tôn mát là: 7.699.434đ;

- + Gỗ nhóm 2: Thể tích: 4,08m<sup>3</sup> giá: 122.400.000đ.
- + Tiền bán ngao 327.000.000đ anh S đang quản lý.
- Tổng giá trị tài sản giao cho anh S: 2.764.625.732đ.

### **3.3. Chị L có nghĩa vụ xây tường phân chia đất.**

Anh S, chị L được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục xác lập quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

#### **4. Về trả nợ chung:**

4.1. Xử buộc anh Đặng Văn S trả Ngân hàng N tại Phòng giao dịch khu vực C1 số tiền nợ gốc 200.000.000đ và lãi phát sinh. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm vụ án, anh S còn phải tiếp tục chịu các khoản tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 3408LAV202007309 ngày 19/10/2020 đã ký giữa hai bên cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ này.

4.2. Xử buộc anh S trả chị Vũ Thị T1 số tiền 35.000.000đ và 7 chỉ vàng 9999; trả ông Vũ Đức M, bà Phạm Thị N1 02 chỉ vàng 9999.

4.3. Xử buộc chị L trả ông T2, bà T3 số tiền 20.000.000đ; trả bà S1 số tiền 31.000.000đ.

5. Thanh toán chênh lệch và thanh toán chi phí tố tụng: Xử buộc anh S thanh toán cho chị L 37.812.532đ tiền chênh lệch chia tài sản; phải thanh toán cho chị L khoản tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản: 4.000.000đ; cộng anh S phải thanh toán cho chị L 41.812.532đ.

6. Về trả nợ riêng: Xử buộc anh S trả chị Phạm Thị T4 số tiền: 2.906.200.000đ gồm nợ gốc: 1.915.000.000đ, nợ lãi: 991.200.000đ.

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng C do Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T1 làm đại diện về yêu cầu kiện đòi anh S phải thanh toán số tiền nợ theo chương trình cho vay tạo việc làm, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 12/10/2021 anh Đặng Văn S có đơn kháng cáo với nội dung:

- Anh xin được nuôi con Đặng Đăng D, không yêu cầu chị L cấp dưỡng.
- Thừa đất 201 mua bằng tiền của mẹ anh phải giao thừa đất này cho anh và xác định công sức đóng góp của mẹ anh vào khối tài sản chung, anh được hưởng quyền lợi này.
- Giao cho anh toàn bộ thừa 159 và số gỗ tại thừa đất 201.
- Tiền bán ngao anh đã chi tiêu cho gia đình, không còn để chia.
- Số tiền 31 triệu đồng nợ bà S1, chị L đã trả nên anh không phải trả.
- Nợ chị T4 và nợ ngân hàng là nợ chung, yêu cầu chị L trả 1/2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh S rút yêu cầu nuôi con, giữ nguyên nội dung kháng cáo khác. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh S đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh S.



Chị L không rút đơn khởi kiện, đề nghị Tòa không chấp nhận kháng cáo và giảm cho chị tiền án phí vì chị ốm đau hoàn cảnh khó khăn.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh S kháng cáo nhưng không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh S làm trong hạn luật định là hợp lệ, cần được xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của anh S:

- Về yêu cầu nuôi con: Tại phiên tòa anh S tự nguyện rút kháng cáo về phần yêu cầu nuôi con, do vậy cần được chấp nhận.

- Về thửa đất số 201: Thửa đất này anh S, chị L mua năm 2002. Đến năm 2003 mẹ anh S (bà Bùi Thị P) mới bán thửa đất của bà, nên khi anh S, chị L làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng thửa đất 201 đứng tên anh S, chị L thì bà P không có ý kiến gì. Vì vậy bản án sơ thẩm xác định thửa đất 201 là tài sản chung của anh S, chị L và xác định bà P có cho tiền anh S khi xây nhà trên thửa đất 201 và đã chia cho anh S nhiều hơn chị L (54,4%/45,6%) số tiền 57.928.400đ, như vậy là đã bảo đảm quyền lợi của anh S trong khối tài sản này. Anh S yêu cầu toàn bộ thửa đất số 201 có nguồn gốc là tiền của mẹ anh bỏ ra mua nay phải giao cho anh, song anh không có căn cứ chứng minh.

- Về thửa đất số 159: Thửa đất này đã đăng ký chủ sử dụng là anh S và chị L. Khi làm nhà trên thửa đất này, bà P được Nhà nước hỗ trợ 40.000.000đ, chị L thừa nhận bà P đã cho anh S để xây nhà. Bản án sơ thẩm đã chia cho anh S nhiều hơn chị L 40.000.000đ, như vậy là đã bảo đảm quyền lợi của anh S trong khối tài sản này. Thửa đất 159 có mặt đường rộng, làm nơi kinh doanh rất thuận tiện, đất lại có diện tích rộng, bản án sơ thẩm đã chia cho chị L 118,9 m<sup>2</sup>, chia cho anh S 189,1 m<sup>2</sup>, anh S được phần lớn hơn vì chị L còn được giao thửa 201 như vậy là thuận tiện cho việc sử dụng, bảo đảm quyền lợi của hai bên ngang nhau. Anh S yêu cầu chia cho anh toàn bộ thửa đất 159 là đã giành toàn bộ thuận lợi về bên anh, như vậy không được chấp nhận.

- Về khoản tiền nợ Ngân hàng N 200.000.000đ, bản án sơ thẩm đã tính là nợ chung trong tổng số nợ chung trị giá 331.900.000đ. Anh S cho rằng khoản nợ này, bản án sơ thẩm buộc một mình anh trả là không đúng mà là giao cho anh trực tiếp trả.

- Về số tiền nợ bà S1: Tại cấp sơ thẩm, anh S thừa nhận có nợ bà S1 31 triệu đồng, nay anh khai là trả rồi nhưng anh không có căn cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

- Về số tiền bán ngao 367.000.000đ: Tiền đầu tư nuôi ngao là 418.380.000đ.

Khi anh, chị mâu thuẫn, anh S đã tự ý bán, không bàn bạc, không cho chị L biết. Anh khai số tiền bán ngao thu được 367.000.000đ. Anh đã dùng số tiền này trả tiền trông coi và chi phí khác 107.000.000đ, trả lãi Ngân hàng từ tháng 12/2015 đến tháng 8/2020 là 122.000.000đ, sửa nhà 95.000.000đ, trả ông Hằng 40.000.000đ, cộng bằng 364.000.000đ nên đã hết. Song các khoản trả tiền trông coi, chi phí khác, trả lãi ngân hàng, chi sửa nhà anh S không đưa ra được căn cứ chứng minh, thậm chí có khoản anh khai số tiền mỗi lần lại khác nhau, vì vậy không có cơ sở chấp nhận. Riêng số tiền 40.000.000đ trả tiền ngao giống có ông Khuyến, bà Lê, bà Thái làm chứng, nên có căn cứ chấp nhận. Án sơ thẩm đã trừ đi số tiền 40.000.000đ, còn lại 327.000.000đ xác định anh S quản lý là tài sản chung và đưa vào chia là đúng quy định của pháp luật.

- Về khoản vay chị T4 1.915.000.000đ. Chị L trình bày, chị không biết gì về khoản nợ này. Các khoản chi dùng mà anh S khai phải vay của chị T4 để chi, chị L đã có giải trình nguồn tiền chi cho các khoản đó là tiền chung của gia đình và tiền vay của người khác, không phải tiền vay của chị T4 nên chị không chấp nhận.

Trong bản tự khai ngày 21/7/2021, chị T4 trình bày chi tiết các khoản vay và yêu cầu anh S phải trả chị tiền nợ gốc và lãi là 3.115.660.000đ, chị T4 cũng không yêu cầu chị L trả.

Đây là khoản tiền lớn, việc vay nợ diễn ra trong thời gian dài, nhưng anh S không bàn bạc, không thông báo cho chị L biết, vay liên tục rất nhiều lần có lãi nhưng chưa hề trả một khoản tiền gốc, tiền lãi nào mà cứ cho vay liên tục, kéo dài nhiều năm, số tiền cho vay, chị T4 khai không thống nhất, tiền cho vay được chuyển từ nhiều tài khoản khác nhau, của những người khác nhau. Chị T4 không nhớ tài khoản của ai, mở tại ngân hàng nào, chị T4 không có tài liệu nào chứng minh tiền từ các tài khoản gửi cho anh S là tiền của chị T4. Tại phiên tòa, chị T4 cũng thừa nhận chưa lần nào nói cho chị L biết và việc vay nợ này. Vì vậy, không có cơ sở xác định đây là khoản tiền chị T4 cho anh S chị L vay. Mặt khác anh S cũng không có căn cứ chứng minh việc sử dụng các khoản tiền vay này để tạo lập khối tài sản chung. Vì vậy, anh S nhận vay thì xác định là khoản nợ riêng của anh S. Án sơ thẩm buộc anh S phải trả toàn bộ khoản nợ anh nhận là đúng quy định của pháp luật.

Anh S kháng cáo, song anh không có căn cứ chứng minh, nên các yêu cầu kháng cáo của anh không có cơ sở chấp nhận, do đó cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Trong phần quyết định của bản án có tuyên thừa một số từ nên cần bỏ đi.

Chị L trình bày, chị bị ốm đau, hoàn cảnh khó khăn, song chị có khối tài sản được chia khá lớn, do đó đơn xin giảm tiền án phí của chị L không có cơ sở chấp nhận.

Các vấn đề khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án phúc thẩm không xem xét.

[3] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận, song anh S là đối tượng được miễn án phí nên anh không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**I. Căn cứ vào** khoản 3 điều 289; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của anh S về việc yêu cầu trực tiếp nuôi con.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đặng Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 73/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình, cụ thể:

Căn cứ vào: Điều 227, Điều 228, Khoản 4 Điều 147, 157, 165, Điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 14, Điều 15, 16, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 207, 209, 219, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự. Điều 131, 143 Luật Đất đai. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

**1.** Xử không công nhận chị Phạm Thị L và anh Đặng Văn S là vợ chồng.

**2. Về con chung:** Chị L - anh S có ba con chung là Đặng Hiền Ngọc sinh năm 1992, Đặng Hà Xuyên sinh năm 2000, Đặng Đăng D, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2007. Các con chung Đặng Hiền Ngọc; Đặng Hà Xuyên đều đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

- Xử giao con chung Đặng Đăng D cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng; anh S cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/1tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên.

- Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3. Về chia tài sản chung:**

**3.1. Chia cho chị L các tài sản sau:**

+ Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 19 tại thôn C, xã T, diện tích 104,1m<sup>2</sup> (trong đó đất ở: 100,9m<sup>2</sup>; đất cây lâu năm: 3,2 m<sup>2</sup>) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Đặng Văn S, bà Phạm Thị L. Giá trị đất: 605.790.400đ.

+ Tài sản trên thửa đất 201: Nhà ở 2 tầng diện tích 54,1m<sup>2</sup>, giá trị còn lại: 52.138.000đ.

+ 8m<sup>3</sup> gỗ nhóm 2 (để tại ngôi nhà này) giá trị: 320.000.000đ.

+ Chia cho chị L diện tích 118,9m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ở: 80,52m<sup>2</sup>; đất cây lâu năm: 38,38m<sup>2</sup>) của thửa đất số 159, tờ bản đồ số 19 tại thôn C, xã T. Thửa đất 159 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Đặng Văn S, bà Phạm Thị L. Phần đất chia cho chị L giá trị 1.293.002.360đ và có tứ cận như sau:

Cạnh phía Đông dài 5m giáp thửa đất 158;

Cạnh phía Tây dài 4,99m giáp đường quốc lộ 37;

Cạnh phía Nam gồm 2 đoạn dài 6,54m + 16,62m giáp ngõ đi xóm;

Cạnh phía Bắc dài 23,63m giáp phần đất chia cho anh S.

(Có sơ đồ kèm theo).

+ Tài sản trên phần đất được chia tại thửa 159 gồm: Phần diện tích  $9,5\text{m}^2$  của nhà ở 2 tầng có sàn gỗ (diện tích nhà:  $42\text{m}^2$ ) giá trị còn lại của  $9,5\text{m}^2$  nhà có sàn gỗ là: 18.482.250đ; Phần diện tích  $9,5\text{m}^2$  của gác lửng (diện tích gác lửng:  $42\text{m}^2$ ), giá trị còn lại của  $9,5\text{m}^2$  gác lửng là: 11.400.000đ; Phần diện tích  $70,3\text{m}^2$  của sân lát gạch đỏ, giá trị còn lại của  $70,3\text{m}^2$  của sân là: 9.894.892đ; Phần diện tích  $70,3\text{m}^2$  của mái tôn mát, giá trị còn lại của  $70,3\text{m}^2$  của mái tôn mát là: 15.598.566đ; Tường vây có giá trị còn lại: 23.412.000đ; Trụ cổng có giá trị còn lại: 151.000đ; Nhà tôn, diện tích  $23\text{m}^2$  có giá trị còn lại: 5.541.000đ; Cánh cổng gỗ lim, diện tích  $4,8\text{m}^2$  giá: 5.760.000đ.

Tổng giá trị tài sản giao cho chị L: 2.361.170.468đ.

### **3.2. Chia cho anh S các tài sản sau:**

+ Diện tích đất  $189,1\text{m}^2$  (trong đó đất ở:  $128,08\text{m}^2$ ; đất cây lâu năm:  $61,02\text{m}^2$ ) của thửa đất số 159, tờ bản đồ số 19 tại thôn C, xã T. Thửa đất 159 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Đặng Văn S, bà Phạm Thị L. Giá trị phần đất: 2.056.724.440đ. Phần đất chia cho anh S có tứ cận như sau:

Cạnh phía Đông gồm 2 đoạn dài  $4,46\text{m} + 4,07\text{m}$  giáp thửa đất 158;

Cạnh phía Tây dài  $7,61\text{m}$  giáp đường quốc lộ 37;

Cạnh phía Nam  $23,63\text{m}$  giáp phần đất chia cho chị L;

Cạnh phía Bắc dài  $23,31\text{m}$  giáp thửa đất 510.

+ Tài sản trên phần đất được chia tại thửa số 159 gồm: Phần diện tích  $32,5\text{m}^2$  của nhà ở 2 tầng có sàn gỗ (diện tích nhà:  $42\text{m}^2$ ), giá trị còn lại của  $32,5\text{m}^2$  nhà có sàn gỗ là: 63.228.750đ; Phần diện tích  $32,5\text{m}^2$  của gác lửng (diện tích gác lửng:  $42\text{m}^2$ ), giá trị còn lại của  $32,5\text{m}^2$  gác lửng là: 39.000.000đ; Phòng khách có diện tích  $44\text{m}^2$  có giá trị còn lại: 64.201.000đ. Phòng thờ, phòng ngủ, diện tích  $30\text{m}^2$ , giá trị còn lại: 43.774.000đ. Bếp, công trình phụ: diện tích  $46\text{m}^2$  giá trị còn lại: 35.714.000đ; Phần diện tích  $34,7\text{m}^2$  của sân lát gạch đỏ, giá trị còn lại của  $34,7\text{m}^2$  của sân là: 4.884.108đ; Phần diện tích  $34,7\text{m}^2$  của mái tôn mát, giá trị còn lại của  $34,7\text{m}^2$  của mái tôn mát là: 7.699.434đ;

+ Gỗ nhóm 2: Thể tích:  $4,08\text{m}^3$  giá: 122.400.000đ.

+ Tiền bán ngao 327.000.000đ anh S đang quản lý.

Tổng giá trị tài sản giao cho anh S: 2.764.625.732đ.

### **3.3. Chị L có nghĩa vụ xây tường phân chia đất.**

Anh S, chị L được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục xác lập quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

### **4. Về trả nợ chung:**

4.1. Xử buộc anh Đặng Văn S trả Ngân hàng N tại Phòng giao dịch khu vực C1 số tiền nợ gốc 200.000.000đ và lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 3408 LAV202007309 ngày 19/10/2020 đã ký giữa hai bên cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

4.2. Xử buộc anh S trả chị Vũ Thị T1 số tiền 35.000.000đ và 07 chỉ vàng 9999; trả ông Vũ Văn Miên và bà Nguyễn Thị Na 02 chỉ vàng 9999.

4.3. Xử buộc chị L trả ông Đỗ Khắc T2 và bà Vũ Thị T3 số tiền 20.000.000đ; trả bà Đoàn Thị S1 số tiền 31.000.000đ.

5. Thanh toán chênh lệch và thanh toán chi phí tổ tụng: Xử buộc anh S thanh toán cho chị L 37.812.532đ tiền chênh lệch tài sản; thanh toán cho chị L khoản tiền chi

phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản: 4.000.000đ; cộng anh S phải thanh toán cho chị L 41.812.532đ (*bốn mươi một triệu trăm trăm mười hai ngàn năm trăm ba hai đồng*).

**6.** Về trả nợ riêng: Xử buộc anh S trả chị Phạm Thị T4 số tiền: 2.906.200.000đ gồm nợ gốc: 1.915.000.000đ, nợ lãi: 991.200.000đ.

**7.** Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng C về việc kiện yêu cầu anh S thanh toán số tiền nợ theo chương trình cho vay tạo việc làm, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

**8.** Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị L phải nộp toàn bộ 300.000đ án phí ly hôn; 78.959.000đ án phí tài sản được chia; 8.297.000đ án phí về nghĩa vụ tài sản đối với người khác; cộng bằng 87.556.000đ; được trừ vào số tiền 26.391.900đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002464 ngày 19/11/2020 của Chi cục Thi hành án huyện T1, tỉnh Thái Bình. Chị L còn phải nộp 61.164.100đ án phí.

- Miễn án phí cho anh S.

- Trả lại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện T1 - Phòng giao dịch khu vực C1 số tiền 5.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003870 ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Thái Bình.

- Trả lại bà Đoàn Thị S1 số tiền 775.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001998 ngày 09/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Thái Bình.

- Trả lại chị Vũ Thị T1 số tiền 1.800.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001936 ngày 08/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Thái Bình.

- Trả lại ông Vũ Đức M số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001935 ngày 08/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Thái Bình.

- Trả lại bà Vũ Thị T3 số tiền 500.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001937 ngày 08/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Thái Bình.

- Trả lại chị Phạm Thị T4 số tiền 46.740.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003917 ngày 14/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Thái Bình.

**9.** Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án:

*Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.*

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của*

*Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**II. Về án phí phúc thẩm:**

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho anh Đặng Văn S.

**III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, 12/4/2022.**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THA huyện T1;
- UBND xã T  
huyện T1
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Toàn Nghĩa**